



BUILDING WIRE

DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG







CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO



06 - 07

GIỚI THIỆU

INTRODUCTION

08 - 14

DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG

BUILDING WIRE

DÂY ĐƠN CỨNG, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (VC) SOLID WIRE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED (VC)	08
DÂY ĐÔI MỀM DẸP, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (VCmd) TWIN FLAT FLEXIBLE WIRE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED (VCmd)	09
DÂY ĐÔI MỀM OVAL DẸP, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (VCmo) FLAT FLEXIBLE CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (VCmo)	10
DÂY ĐƠN MỀM, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (VCm) SINGLE FLEXIBLE WIRE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED (VCm)	11
DÂY CÁP ĐƠN, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (CV) SINGLE CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED (CV)	12
CÁP MỀM TRÒN, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (VVCm) ROUND FLEXIBLE CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (VVCm)	13
CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (CVV) POWER CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (CVV)	14

15 - 30

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ

LOW VOLTAGE POWER CABLES

CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (CV) POWER CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED (CV)	15
CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (CVV) POWER CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (CVV)	16
CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (CXV) POWER CABLE, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED (CXV)	19
CÁP MỀM, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (VVCm) FLEXIBLE CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (VVCm)	22
CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, GIÁP BĂNG KIM LOẠI, CÁCH ĐIỆN & VỎ BỌC PVC (CVV/DATA HOẶC DSTA) POWER CABLE, COPPER CONDUCTOR, METALLIC ARMoured PVC INSULATED & SHEATHED (CVV/DATA OR DSTA)	25
CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, GIÁP BĂNG KIM LOẠI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (CXV/DATA hoặc DSTA) POWER CABLE, COPPER CONDUCTOR, METALLIC TAPE ARMoured, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED (CXV/DATA OR DSTA)	28

31 - 45

CÁP CHẬM CHÁY

FLAME RETARDANT CABLES

CÁP CHẬM CHÁY, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN FR - PVC (CV/FRt) FLAME RETARDANT CABLES COPPER CONDUCTOR, FR - PVC INSULATED (CV/FRt)	31
CÁP CHẬM CHÁY, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC FR - PVC (CVV/FRt) FLAME RETARDANT CABLES COPPER CONDUCTOR, FR - PVC INSULATED (CVV/FRt)	33
CÁP CHẬM CHÁY, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC FR - PVC FLAME RETARDANT CABLES COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, FR - PVC SHEATHED	37
CÁP CHẬM CHÁY, RUỘT ĐỒNG, GIÁP BĂNG KIM LOẠI, CÁCH ĐIỆN PVC VÀ VỎ BỌC FR - PVC (CVV/DATA HOẶC DSTA/FRt) FLAME RETARDANT CABLES, COPPER CONDUCTOR, METALLIC TAPE ARMoured, PVC INSULATED AND FR - PVC SHEATHED (CVV/DATA OR DSTA/FRt)	40
CÁP CHẬM CHÁY, RUỘT ĐỒNG, GIÁP BĂNG KIM LOẠI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC FR - PVC (CXV/DATA HOẶC DSTA/FRt) FLAME RETARDANT CABLES, COPPER CONDUCTOR, METALLIC TAPE ARMoured, XLPE INSULATED, FR - PVC SHEATHED (CXV/DATA OR DSTA/FRt)	43

46 - 58

CÁP CHỐNG CHÁY

FIRE RESISTANT CABLES

CÁP CHỐNG CHÁY, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN FR - PVC (CV/FR) FIRE RESISTANT CABLES COPPER CONDUCTOR, FR - PVC INSULATED (CV/FR)	46
CÁP CHỐNG CHÁY, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC FR - PVC (CVV/FR) FIRE RESISTANT CABLES COPPER CONDUCTOR, FR - PVC INSULATED AND SHEATHED (CVV/FR)	47
CÁP CHỐNG CHÁY, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC FR - PVC (CXV/FR) FIRE RESISTANT CABLES, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, FR - PVC SHEATHED (CXV/FR)	50

CÁP CHỐNG CHÁY, RUỘT ĐỒNG, GIÁP BĂNG KIM LOẠI, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC FR - PVC (CVV/DATA HOẶC DSTA/FR) FIRE RESISTANT CABLES, COPPER CONDUCTOR, METALLIC TAPE ARMoured, FR - PVC INSULATED AND SHEATHED (CVV/DATA OR DSTA/FR)	53
CÁP CHỐNG CHÁY, RUỘT ĐỒNG, GIÁP BĂNG KIM LOẠI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC FR - PVC HOẶC LSZH (CXV/DSTA/FR) FIRE RESISTANT CABLES, COPPER CONDUCTOR, METALLIC TAPE ARMoured, XLPE INSULATED, FR - PVC OR LSZH SHEATHED (CXV/DSTA/FR)	56

59 - 62

CÁP ĐIỆN KẾ (MULLER)	SERVICE ENTRANCE CABLES
CÁP ĐIỆN KẾ, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN, VỎ BẢO VỆ PVC (DK - CVV) SERVICE ENTRANCE CABLES, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (DK - CVV)	59
CÁP ĐIỆN KẾ, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BẢO VỆ PVC (DK - CXV) SERVICE ENTRANCE CABLES, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED (DK - CXV)	61

63 - 66

CÁP ĐIỀU KHIỂN	CONTROL CABLES
CÁP ĐIỀU KHIỂN CHỊU DẦU KHÔNG MÀN CHẮN, RUỘT ĐỒNG (YY) UNSCREENED OIL RESISTANT CONTROL CABLE, COPPER CONDUCTOR (YY)	63
CÁP ĐIỀU KHIỂN CHỊU DẦU CÓ MÀN CHẮN, RUỘT ĐỒNG (CY) SCREENED OIL RESISTANT CONTROL CABLE, COPPER CONDUCTOR (CY)	65

67 - 68

CÁP NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI	SOLAR ENERGY CABLES
CÁP NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI RUỘT ĐỒNG MẠ THIẾT, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC XLPO (H1Z2Z2 - K) SOLAR POWER CABLE, TINNED COPPER CONDUCTOR, XLPO INSULATED AND SHEATHED	67

69 - 81

CÁP ĐIỆN RUỘT DẪN BẰNG NHÔM	ALUMINIUM ELECTRIC CABLES
CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC (AV) POWER CABLE, ALUMINIUM CONDUCTOR, PVC INSULATED (AV)	69
CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (AVV) POWER CABLE, ALUMINIUM CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (AVV)	70
CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (AXV) POWER CABLE, ALUMINIUM CONDUCTOR, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED (AXV)	73
CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, GIÁP BĂNG KIM LOẠI, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (AVV/DSTA) POWER CABLE, ALUMINIUM CONDUCTOR, METALLIC TAPE ARMoured, PVC INSULATED AND SHEATHED (AVV/DSTA)	75
CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, GIÁP BĂNG KIM LOẠI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (AXV/DSTA) POWER CABLE, ALUMINIUM CONDUCTOR, METALLIC TAPE ARMoured, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED (AXV/DSTA)	78
CÁP VẠN XOẮN, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE (LV-ABC) LOW VOLTAGE AERIAL BUNCHED CABLE, ALUMINIUM CONDUCTOR, XLPE INSULATED (LV-ABC)	81

82 - 83

DÂY TRẦN	BARE CONDUCTOR
DÂY ĐỒNG TRẦN CONCENTRIC-LAY STRANDED COPPER CONDUCTOR - C	82
DÂY NHÔM TRẦN CONCENTRIC-LAY STRANDED ALUMINIUM CONDUCTOR - A	83

84 - 87

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC	CURRENT RATING
DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC CHO CÁP BỌC HẠ THẾ 0.6/1KV PVC HOẶC XLPE (IEC 60287; 60364-5-52) CURRENT RATING FOR LOW VOLTAGE INSULATED CABLE 0.6/1kv PVC OR XLPE (IEC 60287; 60364-5-52)	84
DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC CHO CÁP BỌC HẠ THẾ CÁCH ĐIỆN PVC (IEC 60287; 60364-5-52) CURRENT RATING FOR LOW VOLTAGE PVC INSULATED CABLE (IEC 60287; 60364-5-52)	85
DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC CHO CÁP BỌC HẠ THẾ CÁCH ĐIỆN XLPE (IEC 60287; 60364-5-52) CURRENT RATING FOR LOW VOLTAGE XLPE INSULATED CABLE (IEC 60287; 60364-5-52)	86
ĐỘ SỤT ÁP VOLTAGE DROP FOR LOW VOLTAGE (mV/A/m)	87



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO được thành lập từ năm 1999, lĩnh vực sản xuất Dây cáp điện phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Trong những năm qua với nỗ lực không ngừng đã phát triển nhanh chóng và trở thành một trong những nhà sản xuất chuyên nghiệp hàng đầu Việt Nam về Dây cáp điện dân dụng mang thương hiệu DAPHACO và LION.

Hiện tại, DAPHACO đã và đang tiếp tục mở rộng hoạt động kinh doanh với mạng lưới phân phối rộng khắp toàn quốc trên 200 Đại lý.

Ngay từ khi mới thành lập, DAPHACO luôn lấy đạo đức kinh doanh làm nền tảng, lấy phát triển cộng đồng bền vững làm định hướng, lấy chia sẻ trách nhiệm và quyền lợi làm mục tiêu. DAPHACO dùng uy tín Doanh Nghiệp và Chất Lượng của sản phẩm để xây dựng thương hiệu. Với cam kết sản phẩm Dây cáp đồng DAPHACO và LION được làm từ 100% Đồng nguyên chất.

Điểm khác biệt nhất của DAPHACO là mỗi cuộn dây là một đoạn dài liên tục, tuyệt đối không đoạn nối. DAPHACO bên cạnh những định hướng đúng đắn, với nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm thì sự đầu tư thiết bị và công nghệ đã góp phần tạo nên sự phát triển vượt bậc của DAPHACO.

Nhà máy sản xuất DAPHACO sở hữu công nghệ hàng đầu trong ngành Dây cáp điện tại Việt Nam. Hơn 80% máy móc công nghệ Châu Âu như Niehoff (Đức), SAMP (Italia), SETIC (Pháp), DUNST và CEECO (Áo)... và các nước phát triển trong khu vực như PIONEER, YASIH (Đài Loan)...

Công suất sản phẩm đáp ứng thị trường: 50.000 tấn/năm.

Sản phẩm Dây cáp điện DAPHACO được sản xuất và thử nghiệm phù hợp theo các tiêu chuẩn Quốc Gia TCVN, các tiêu chuẩn Quốc Tế IEC, BS EN, JIS, AS/NZS, UL... với Hệ Thống Quản Lý Chất Lượng ISO 9001 luôn cho ra các sản phẩm có chất lượng cao và ổn định. Hơn 20 năm phát triển, thương hiệu DAPHACO và LION đã được sự tin tưởng của người tiêu dùng và trở thành thương hiệu hàng đầu trong lĩnh vực Dây cáp điện dân dụng tại Việt Nam.

SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO:

- Dây cáp điện dân dụng.
- Cáp điện lực hạ thế.
- Cáp điện chậm cháy, chống cháy.
- Cáp điện kế.
- Cáp điều khiển.
- Cáp năng lượng mặt trời.
- Dây cáp điện ruột nhôm.
- ...



DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION was established in 1999, producing electric cables for domestic market and export. Over the past years, continuously have grown rapidly and become one of the leading professional manufacturers in Vietnam for power cables branded DAPHACO and LION.

Currently, DAPHACO has continued to expand its business activities with a nationwide distribution network of over 200 agents.

Since its inception, DAPHACO has always taken business ethics as the foundation, taking sustainable community development as a orientation, sharing responsibility and rights as a goal. DAPHACO uses the prestige of the Enterprise and the Quality of products to build its brand. With the commitment of product DAPHACO and LION Copper Cable are made from 100% Pure Copper.

The most difference of DAPHACO is that each coil is a continued length, absolutely no connection. Besides the right orientations, with high qualified and experienced human resources, DAPHACO invest advanced equipment and technology that has contributed to the outstanding development of DAPHACO.

DAPHACO's factory with is more than 80% of European technology machines such as Niehoff (Germany), SAMP

(Italy), SETIC (France), DUNST and CEECO (Austria)... and developed countries in the region such as PIONEER, YASIH (Taiwan)...

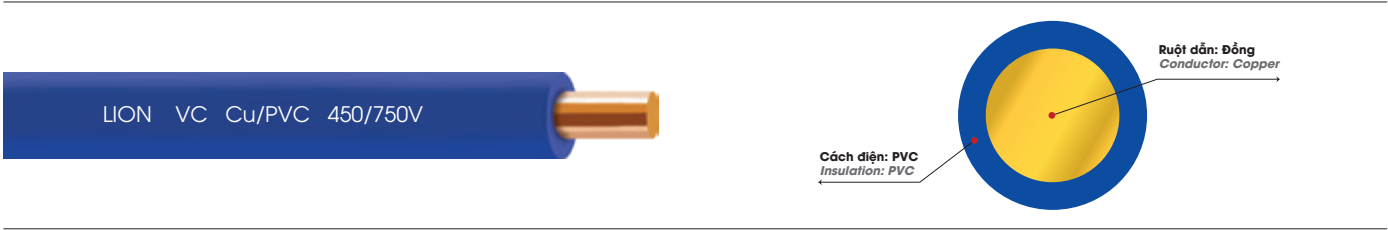
Production capacity is 50,000 tons/year demand to meet the market.

DAPHACO Power Cable products are manufactured and tested in compliance with the National standards TCVN, International standards IEC, BS EN, JIS, AS / NZS, UL... with ISO Quality Management System 9001 always stable and high quality products. Over 20 years of development, the brands DAPHACO and LION have been trusted by consumers and become the leading brand in the field of building cables in Vietnam.

PRODUCTS OF DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION:

- Building wire
- Low-voltage power cables
- Flame Retardant, Fire Resistant cables
- Service Entrance cables
- Control cables
- Solar energy cables
- Aluminium electric cables
- ...

DÂY ĐƠN CỨNG, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (VC)
SOLID WIRE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED (VC)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 6610 - 3 (6610 TCVN 01)
- IEC 60227 - 3 (227 IEC 01)

CẤP ĐIỆN ÁP U_0/U : 300/500V - 450/750V

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 1 theo IEC 60228
- Cách điện: PVC/C

NHẬN BIẾT:

- VC - Cu/PVC
- Màu đỏ, vàng, đen, trắng, nâu, xanh và xanh lá sọc vàng

ỨNG DỤNG:

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70°C
- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường.

STANDARD:

- TCVN 6610 - 3 (6610 TCVN 01)
- IEC 60227 - 3 (227 IEC 01)

RATED VOLTAGE U_0/U : 300/500V - 450/750V

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 1 comply to IEC 60228
- Insulation: PVC/C

IDENTIFICATION:

- VC - Cu/PVC
- Red, yellow, black, white, brown, blue and green - yellow

APPLICATION:

- Maximum conductor temperature in normal operation 70°C
- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable.

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No.	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Min.Insulation resistance at 70°C	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	mm	MΩ.km	kg/km
1	0.5	1	0.8	0.8	0.6	36.0	2.0	0.015	9
2	0.75	1	0.97	0.97	0.6	24.5	2.2	0.012	11
3	1	1	1.13	1.13	0.6	18.1	2.3	0.011	14
4	1.5	1	1.38	1.38	0.7	12.1	2.8	0.011	21
5	2.5	1	1.76	1.76	0.8	7.41	3.4	0.010	32
6	4	1	2.24	2.24	0.8	4.61	3.8	0.0085	47
7	6	1	2.72	2.72	0.8	3.08	4.3	0.0070	66
8	10	1	3.56	3.56	1.0	1.83	5.6	0.0070	110

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.
(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

DÂY ĐÔI MỀM DẸP, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (VCmd)
TWIN FLAT FLEXIBLE WIRE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED (VCmd)



TIÊU CHUẨN:
AS/NZS 1125 - AS/NZS 5000.1

CẤP ĐIỆN ÁP U_0/U : 0.6/1kV

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 5 AS/NZS 1125
- Cách điện: PVC (V-75)

NHẬN BIẾT:

- VCmd - Cu/PVC
- Màu đỏ, vàng, đen, trắng, xanh

ỨNG DỤNG:

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 75°C
- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

STANDARD:
AS/NZS 1125 - AS/NZS 5000.1

RATED VOLTAGE U_0/U : 0.6/1kV

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 5 comply to AS/NZS 1125
- Insulation: PVC (V-75)

IDENTIFICATION:

- VCmd - Cu/PVC
- Red, yellow, black , white, blue

APPLICATION:

- Maximum conductor temperature in normal operation 75°C
- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable

STT	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)				
No.	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	0.5	16	0.2	0.92	0.8	39.0	2.6 x 5.2	23
2	0.75	24	0.2	1.13	0.8	26.0	2.8 x 5.6	29
3	1	32	0.2	1.31	0.8	19.5	3.0 x 6.0	35
4	1.5	30	0.25	1.58	0.8	13.3	3.2 x 6.4	45
5	2.5	50	0.25	2.03	0.8	7.98	3.8 x 7.6	68

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.
(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.



DÂY ĐÔI MỀM OVAL DẸP, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (VCmo)
FLAT FLEXIBLE CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (VCmo)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 6610 - 5 (6610 TCVN 53)
- IEC 60227 - 5 (227 IEC 53)

CẤP ĐIỆN ÁP U_0/U : 300/500V

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 5 theo IEC 60228
- Cách điện: PVC/D
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST5

NHẬN BIẾT:

- VCmo (Cu/PVC/PVC)
- Cách điện: Màu trắng, đen
- Vỏ bọc ngoài: Màu vàng, xanh, đỏ, trắng

ỨNG DỤNG:

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70°C
- Sử dụng linh hoạt trong dẫn dụng và kết nối thiết bị điện nhỏ có mức chịu tải giới hạn

STANDARD:

- TCVN 6610 - 5 (6610 TCVN 53)
- IEC 60227 - 5 (227 IEC 53)

RATED VOLTAGE U_0/U : 300/500V

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 5 comply to IEC 60228
- Insulation: PVC/D
- Sheath: PVC/ST5

IDENTIFICATION:

- VCmo (Cu/PVC/PVC)
- Insulation: White, black
- Sheath: Yellow, blue, red, white

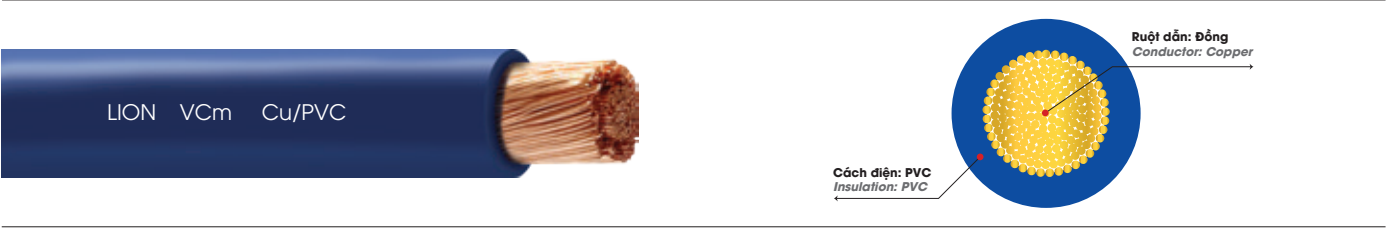
APPLICATION:

- Maximum conductor temperature in normal operation 70°C
- Where flexibility is required for internal wiring and connecting small electrical appliances involving limited mechanical load

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Min.Insulation resistance at 70°C	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	MΩ.km	kg/km
2	0.75	24	0.20	1.1	0.6	0.8	26.0	4.3 x 6.4	0.011	47
	1	32	0.20	1.3	0.6	0.8	19.5	4.5 x 6.8	0.010	55
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	0.8	13.3	4.8 x 7.6	0.010	69
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.0	7.98	5.7 x 9.0	0.009	103
	4	56	0.30	2.5	0.8	1.1	4.95	6.6 x 10.6	0.007	147
	6	84	0.30	3.1	0.8	1.2	3.30	7.2 x 12.0	0.0067	196

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.
(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

DÂY ĐƠN MỀM, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (VCm)
SINGLE FLEXIBLE WIRE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED (VCm)



TIÊU CHUẨN:
- TCVN 6610 - 3 (6610 TCVN 02); (6610 TCVN 06)
- IEC 60227 - 3 (227 IEC 02); (227 IEC 06)
- AS/NZS 5000.1

CẤP ĐIỆN ÁP U_0/U : 300/500V – 450/750V – 0.6/1kV

CẤU TRÚC CÁP:
- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 5 theo IEC 60228; AS/NZS 1125
- Cách điện: PVC/C; PVC (V75)

NHẬN BIẾT:
- Vcm (Cu/PVC)
- Màu đỏ, vàng, đen, trắng, nâu, xanh và xanh lá sọc vàng

ỨNG DỤNG:
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường:
TCVN 6610 - 3: 70°C, AS/NZS 5000.1: 75°C
- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

STANDARD:
- TCVN 6610 - 3 (6610 TCVN 02); (6610 TCVN 06)
- IEC 60227 - 3 (227 IEC 02); (227 IEC 06)
- AS/NZS 5000.1

RATED VOLTAGE U_0/U : 300/500V – 450/750V – 0.6/1kV

CONSTRUCTION:
- Conductor: Annealed copper wire class 5 comply to IEC 60228; AS/NZS 1125
- Insulation: PVC/C; PVC (V75)

IDENTIFICATION:
- Vcm (Cu/PVC)
- Red, yellow, black, white, brown, blue and green – yellow

APPLICATION:
- Maximum conductor temperature in normal operation:
TCVN 6610 - 3: 70°C, AS/NZS 5000.1: 75°C
- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No.	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Min.Insulation resistance at 70°C	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	mm	MΩ.km	kg/km
1	0.5	16	0.20	0.9	0.6	39.0	2.2	0.013	9
2	0.75	24	0.20	1.1	0.6	26.0	2.4	0.012	12
3	1	32	0.20	1.3	0.6	19.5	2.6	0.010	15
4	1.5	30	0.25	1.5	0.7	13.3	2.9	0.010	20
5	2.5	50	0.25	2.0	0.8	7.98	3.5	0.009	31
6	4	56	0.30	2.5	0.8	4.95	4.2	0.007	47
7	6	84	0.30	3.1	0.8	3.30	4.8	0.006	67
8	10	87	0.38	4.0	1.0	1.91	6.2	0.0056	115
9	16	140	0.38	5.1	1.0	1.21	7.4	0.0046	175
10	25	217	0.38	6.5	1.2	0.780	9.2	0.0044	271
11	35	306	0.38	7.8	1.2	0.554	10.6	0.0038	372
12	50	437	0.38	9.6	1.4	0.386	12.7	0.0037	524
13	70	494	0.425	11.3	1.4	0.272	14.4	0.0032	725
14	95	665	0.425	13.2	1.6	0.206	16.8	0.0032	980
15	120	814	0.425	14.8	1.6	0.161	18.4	0.0029	1,182
16	150	1,036	0.425	16.7	1.8	0.129	20.8	0.0029	1,507
17	185	1,332	0.425	18.9	2.0	0.106	23.5	0.0029	1,933
18	240	1,708	0.425	21.6	2.2	0.0801	26.5	0.0028	2,461

DÂY CÁP ĐƠN, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (CV)
SINGLE CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED (CV)



TIÊU CHUẨN:

- AS/NZS 5000.1

CẤP ĐIỆN ÁP U_0/U : 0.6/1kV

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo AS/NZS 1125
- Cách điện: PVC (V75)

NHẬN BIẾT:

- CV - Cu/PVC
- Màu đỏ, vàng, đen, trắng, nâu, xanh và xanh lá sọc vàng

ỨNG DỤNG:

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 75°C
- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

STANDARD:

- AS/NZS 5000.1

RATED VOLTAGE U_0/U : 0.6/1kV

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 2 comply to AS/NZS 1125
- Insulation: PVC (V75)

IDENTIFICATION:

- CV - Cu/PVC
- Red, yellow, black, white, brown, blue and green – yellow

APPLICATION:

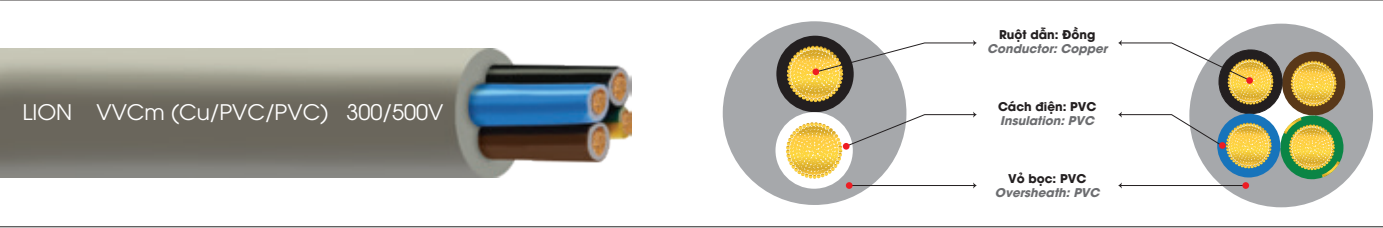
- Maximum conductor temperature in normal operation 75°C
- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)				
No.	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	1.0	7	0.42	1.26	0.8	18.1	2.9	18
2	1.5	7	0.52	1.56	0.8	12.1	3.2	24
3	2.5	7	0.67	2.01	0.8	7.41	3.6	34
4	4	7	0.85	2.55	1.0	4.61	4.6	56
5	6	7	1.04	3.12	1.0	3.08	5.1	76

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

CÁP MỀM TRÒN, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (VVCm)
ROUND FLEXIBLE CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (VVCm)



TIÊU CHUẨN:
- TCVN 6610 - 5 (6610 TCVN 53)
- IEC 60227 - 5 (227 IEC 53)

CẤP ĐIỆN ÁP U_0/U : 300/500V

CẤU TRÚC CÁP:
- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 5 theo IEC 60228
- Số lượng ruột dẫn: 2, 3, 4 hoặc 5
- Cách điện: PVC/D
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST5

NHẬN BIẾT:
- VVCm (Cu/PVC/PVC)
- Cách điện: Theo IEC 60227 - 1
- Vỏ bọc ngoài: Màu xám nhạt hoặc đen

ỨNG DỤNG:
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70°C
- Sử dụng linh hoạt trong dân dụng và kết nối thiết bị điện nhỏ có mức chịu tải giới hạn

STANDARD:
- TCVN 6610 - 5 (6610 TCVN 53)
- IEC 60227 - 5 (227 IEC 53)

RATED VOLTAGE U_0/U : 300/500V

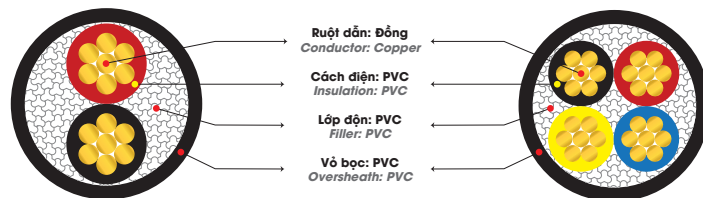
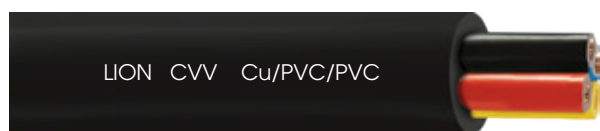
CONSTRUCTION:
- Conductor: Annealed copper wire class 5 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 2, 3, 4 or 5
- Insulation: PVC/D
- Sheath: PVC/ST5

IDENTIFICATION:
- VVCm (Cu/PVC/PVC)
- Insulation: Comply to IEC 60227 - 1
- Sheath: Light Grey or black

APPLICATION:
- Maximum conductor temperature in normal operation 70°C
- Where flexibility is required for internal wiring and connecting small electrical appliances involving limited mechanical load

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Min.Insulation resistance at 70°C	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	MΩ.km	kg/km
2	0.75	24	0.20	1.1	0.6	0.8	26.0	6.4	0.011	61
	1	32	0.20	1.3	0.6	0.8	19.5	6.8	0.010	71
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	0.8	13.3	7.6	0.010	92
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.0	7.98	9.2	0.009	138
	4	56	0.30	2.5	0.8	1.1	4.95	10.8	0.007	197
	6	84	0.30	3.1	0.8	1.2	3.30	12.2	0.0067	263
3	0.75	24	0.20	1.1	0.6	0.8	26.0	6.8	0.011	72
	1	32	0.20	1.3	0.6	0.8	19.5	7.2	0.010	84
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	0.9	13.3	8.2	0.010	113
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.1	7.98	10	0.009	173
	4	56	0.30	2.5	0.8	1.1	4.95	11.5	0.007	242
	6	84	0.30	3.1	0.8	1.4	3.30	13.2	0.0067	332
4	0.75	24	0.20	1.1	0.6	0.8	26.0	7.6	0.011	90
	1	32	0.20	1.3	0.6	0.9	19.5	8.2	0.010	108
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	1.0	13.3	9.2	0.010	142
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.1	7.98	10.8	0.009	206
	4	56	0.30	2.5	0.8	1.2	4.95	12.7	0.007	299
	6	84	0.30	3.1	0.8	1.4	3.30	14.7	0.0067	417
5	0.75	24	0.20	1.1	0.6	0.9	26.0	9.0	0.011	122
	1	32	0.20	1.3	0.6	0.9	19.5	9.4	0.010	139
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	1.1	13.3	10.3	0.010	176
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.2	7.98	12.2	0.009	259
	4	56	0.30	2.5	0.8	1.3	4.95	14.2	0.007	369
	6	84	0.30	3.1	0.8	1.4	3.30	16.0	0.0067	497

CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (CVV) POWER CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (CVV)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 6610 - 4 (6610 TCVN 10)
- IEC 60227 - 4 (227 IEC 10)

CẤP ĐIỆN ÁP U_0/U : 300/500V

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo IEC 60228
- Số lượng ruột dẫn: 2, 3, 4 hoặc 5
- Cách điện: PVC/C
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST4

NHẬN BIẾT:

- CVV (Cu/PVC/PVC)
- Cách điện: Theo IEC 60227 - 1
- Vỏ bọc ngoài: Màu đen

ỨNG DỤNG:

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70°C
- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

STANDARD:

- TCVN 6610 - 4 (6610 TCVN 10)
- IEC 60227 - 4 (227 IEC 10)

RATED VOLTAGE U_0/U : 300/500V

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 2, 3, 4 or 5
- Insulation: PVC/C
- Sheath: PVC/ST4

IDENTIFICATION:

- CVV (Cu/PVC/PVC)
- Insulation: Comply to IEC 60227 - 1
- Sheath: Black

APPLICATION:

- Maximum conductor temperature in normal operation 70°C
- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Min. Insulation resistance at 70°C	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	MΩ.km	kg/km
2	1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.2	12.1	9.2	0.011	132
	2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.2	7.41	10.4	0.010	177
	4	7	0.85	2.55	0.8	1.2	4.61	11.6	0.010	233
	6	7	1.04	3.12	0.8	1.2	3.08	12.8	0.009	301
3	1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.2	12.1	9.7	0.011	154
	2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.2	7.41	11.0	0.010	210
	4	7	0.85	2.55	0.8	1.2	4.61	12.3	0.010	283
	6	7	1.04	3.12	0.8	1.4	3.08	13.8	0.009	377
4	1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.2	12.1	10.4	0.011	180
	2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.2	7.41	11.9	0.010	251
	4	7	0.85	2.55	0.8	1.4	4.61	13.7	0.010	353
	6	7	1.04	3.12	0.8	1.4	3.08	15.4	0.009	474
5	1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.4	12.1	12.0	0.011	235
	2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.4	7.41	13.6	0.010	322
	4	7	0.85	2.55	0.8	1.6	4.61	15.6	0.010	450
	6	7	1.04	3.12	0.8	1.6	3.08	17.3	0.009	592



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO
DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION
ĐC: 15/15 Phan Văn Hớn, KP 5, P.Tân Thới Nhất, Q.12, TP.HCM
ĐT: 028 3719 1177 MST: 0302 008 774
Web: daphaco.com Email: info@daphaco.com



Website